



RESULTS FOR SEMESTER 2
SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Starter 1

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Lưu Tuấn An	9.2	8.8	9.2	8.5			9.3		8.8	9.3			9.0	A
2	Nguyễn Phạm Mai Anh	9.1	9.9	9.2	9.4			10.0		9.6	9.8			9.6	A
3	Trần Hồng Ân	9.1	9.2	9.2	8.1			9.7		9.7	9.8			9.3	A
4	Nguyễn Hải Duy	8.6	6.6	6.0	6.1			3.2		3.5	6.3			5.8	D
5	Nguyễn Văn Đạt	9.1	9.2	8.0	8.0			9.0		9.0	9.1			8.8	B
6	Đỗ Tuấn Huy	9.3	9.2	9.1	8.9			9.1		8.5	8.8			9.0	A
7	Nguyễn Huy	8.7	6.9	6.3	6.1			3.9		5.9	7.8			6.5	C
8	Nguyễn Hoàng Minh Khuê	8.5	9.4	8.8	8.5			8.1		7.7	9.8			8.7	B
9	Đỗ Anh Kiệt	9.2	8.9	9.2	8.8			9.9		9.7	9.8			9.4	A
10	Chung Tuấn Kiệt	8.9	9.6	8.8	8.5			9.7		6.6	9.6			8.8	B
11	Lê Vũ Anh Khuê	8.9	7.4	8.0	7.7			7.4		6.1	8.3			7.7	C
12	Lâm Quê Mẫn	9.2	9.4	9.2	8.8			9.4		9.2	10.0			9.3	A
13	Lưu Nguyễn Đức Minh	8.3	8.2	7.7	7.7			7.8		2.3	6.6			6.9	C
14	Lâm Thanh Ngân	8.6	7.6	7.5	6.7			6.5		8.2	7.9			7.6	C
15	Lê Minh Nhật	8.8	8.9	8.4	8.2			7.7		7.9	9.2			8.4	B
16	Âu Dương Thiên Phúc	9.2	8.3	8.5	7.8			8.6		9.5	9.1			8.7	B
17	Lưu Thị Hoàng Trang	6.3	5.9	5.2	4.6			5.3		7.5	5.7			5.8	D
18	Nguyễn Đức Việt	8.6	6.1	5.8	6.2			8.5		8.4	9.2			7.5	C
19	Bùi Lâm Long Vũ	8.6	8.8	8	7.4			8.8		8.9	9.5			8.6	B

Class Teacher

Bùi Thị Thoa

IP. Manager

Bieu Thuy Thoai My

Checked by

Pham Duc Quynh



RESULTS FOR SEMESTER 2 SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Starter 2

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Huỳnh Gia Bửu	9.2	9.1	7.9	8.6			8.9		9.2	9.9			9.0	A
2	Khúc Nhã Mỹ Duyên	9.3	9.1	8.0	8.5			9.4		9.2	9.7			9.0	A
3	Lê Nguyễn Hải Đăng	9.1	9.6	8.7	8.9			9.8		10.0	9.8			9.4	A
4	Huỳnh Kim Hải	9.9	9.5	7.3	8.2			9.6		7.8	9.2			8.8	B
5	Tô Sở Hoan	8.9	8.8	8.1	8.7			9.6		10.0	9.9			9.1	A
6	Nguyễn Gia Huy	9.3	9.3	8.4	8.7			9.9		9.8	9.9			9.3	A
7	Hồ Phương Kiệt	9.6	9.1	8.5	8.8			9.8		9.7	9.7			9.3	A
8	Chu Thị Ánh Linh	9.1	9.0	7.0	8.2			6.7		9.2	8.7			8.3	B
9	Đỗ Khắc Thanh Luân	8.2	8.4	6.0	7.1			7.8		4.3	8.3			7.2	C
10	Nguyễn Khánh Ngân	8.4	6.4	5.9	6.6			7.5		4.8	8.9			6.9	C
11	Lâm Thanh Ngọc	8.6	8.4	8.7	7.4			6.7		8.3	9.3			8.2	B
12	Châu Đức Nhã	9.5	9.6	8.5	9.0			9.8		9.6	9.9			9.4	A
13	Nguyễn Văn Hoàng Phúc	8.9	9.3	8.9	9.0			9.4		10.0	10.0			9.4	A
14	Nguyễn Ngọc Nguyên Phương	8.8	8.1	7.8	8.3			9.4		9.7	9.4			8.8	B
15	Thái Phương	8.4	6.2	5.4	6.1			8.1		5.8	8.6			6.9	C
16	Trang Kiến Quốc	8.8	8.7	8.6	8.8			9.1		9.0	9.3			8.9	B
17	Hồ Hoàng Bảo Trâm	9.6	9.7	9.0	9.1			9.7		9.9	9.8			9.5	A
18	Nguyễn Thái Thanh Vân	9.4	8.4	6.4	7.2			5.7		6.6	8.2			7.4	C
19	Hà Vũ	9.2	9.2	9.6	9.5			10.0		8.8	9.7			9.4	A

Class Teacher

Tran Thi Cam Tu

IP. Manager

Bieu Thuy Thoai My

Checked by

Pham Duc Quynh



RESULTS FOR SEMESTER 2 SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Starter 3

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Mai Nguyễn Trâm Anh	7.4	4.1	4.9	4.7			4.3		5.5	4.6			5.1	D
2	Lưu Chiêu Dũng	8.8	8.6	8.3	7.9			8.4		9.7	8.5			8.6	B
3	Đặng Triển Đăng	7.8	6.6	6.8	5.5			2.6		4.4	4.8			5.5	D
4	Lê Huỳnh Khánh Hân	8.4	6.4	5.9	6.1			8.8		7.3	8.3			7.3	C
5	Hoàng Hồ Ngọc Hân	8.3	8.7	9.4	8.7			9.8		9.9	9.8			9.2	A
6	Võ Minh Huy	8.2	8.4	8.0	7.8			8.1		9.2	8.9			8.4	B
7	Hồ Công Tuấn Huy	9.7	8.8	8.0	8.6			9.7		9.9	9.5			9.2	A
8	Trần Hoàng Kha	9.7	9.4	9.6	9.0			9.4		8.8	9.4			9.3	A
9	Nguyễn Huỳnh Tuyết Linh	9.1	8.3	8.7	8.6			9.1		9.7	9.7			9.0	A
10	Diệp Mẫn Nghi	9.4	8.6	6.9	8.0			6.4		8.0	8.6			8.0	B
11	Trần Cao Khánh Ngọc	9.2	9.5	9.0	9.0			9.7		9.3	9.8			9.4	A
12	Tăng Bội Nhi	8.8	7.3	8.0	6.8			6.3		4.5	6.3			6.9	C
13	Quan Tú Phong	9.3	8.4	8.3	8.1			8.2		6.8	9.1			8.3	B
14	Trần Nam Quang	8.8	4.3	3.9	4.9			3.5		6.9	5.7			5.4	D
15	Đỗ Trung Quân	9.4	8.4	8.6	8.2			8.3		9.3	9.1			8.8	B
16	Phan Sơn Quốc	9.3	8.2	8.2	8.3			7.6		9.1	8.1			8.4	B
17	Trịnh Duy Tâm	9.4	8.2	8.1	8.3			9.1		8.0	8.9			8.6	B
18	Đỗ Nguyễn Mai Thanh	8.7	6.3	6.1	6.1			4.6		8.8	6.7			6.8	C
19	Tăng Vĩnh Tuấn	9.5	7.6	7.5	7.4			6.6		5.0	7.1			7.2	C
20	Lâm Khánh Tường	9.5	8.5	8.4	8.8			9.2		9.7	9.7			9.1	A

Class Teacher

Hoang Thi Hue

IP. Manager

Bieu Thuy Thoai My

Checked by

Pham Duc Quynh



THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

INTERNATIONAL ENGLISH PROGRAM

Date of issue: May 28, 2015

RESULTS FOR SEMESTER 2 SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Starter 4

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Vũ Kim Bình	9.8	9.4	8.1	9.5			9.9		10.0	9.7			9.5	A
2	Nguyễn Bá Cang	9.3	8.3	6.9	7.8			8.2		8.7	8.3			8.2	B
3	Trương Văn Bảo Duy	9.1	7.9	5.6	7.9			3.6		5.1	5.9			6.4	D
4	Lý Tuấn Đạt	9.8	8.8	8.1	9.3			9.9		10.0	10.0			9.4	A
5	Nguyễn Anh Hoài	8.5	5.8	4.1	6.6			6.0		4.3	6.1			5.9	D
6	Cao Hoàng Ngọc Khanh	9.5	9.0	8.2	9.4			9.8		9.6	9.7			9.3	A
7	Nguyễn Minh Khoa	9.5	7.9	6.5	8.2			9.4		8.7	9.2			8.5	B
8	Huỳnh Minh Khôi	9.5	9.4	7.7	8.5			9.8		8.5	9.8			9.0	A
9	Lý Oai Luận	8.2	5.7	3.4	4.6			3.5		6.0	5.1			5.2	D
10	Đặng Kim Quang Minh	9.6	8.9	7.3	7.9			9.7		8.8	9.7			8.8	B
11	Nguyễn Hạ Gia Nghi	9.6	9.4	7.9	8.2			9.8		9.2	9.3			9.1	A
12	Nguyễn Đức Nghĩa	9.0	6.9	7.0	8.3			9.4		9.6	9.0			8.5	B
13	Triệu Huệ Nhi	9.6	8.0	5.8	7.7			8.1		6.6	9.5			7.9	C
14	Nguyễn Quốc Thắng	8.6	5.4	5.2	6.8			6.1		6.6	7.3			6.6	C
15	Nguyễn Trần Nguyên Thảo	9.6	9.3	7.3	9.1			10.0		9.7	9.7			9.2	A
16	Nguyễn Ngọc Kim Thoa	9.7	9.9	8.2	9.5			10.0		9.6	10.0			9.6	A
17	Nguyễn Minh Thy	9.3	6.4	5.5	7.8			6.7		5.8	8.9			7.2	C
18	Trương Thị Thùy Trang	9.3	7.3	6.2	8.1			7.6		8.6	9.1			8.0	B
19	Lê Gia Huy	8.8	7.8	5.6	6.6			5.5		8.6	7.6			7.2	C
20	Đào Tuấn Vũ	8.7	5.9	4.2	6.4			9.2		6.4	8.8			7.1	C
21	Lê Thảo Vy	9.4	8.2	5.6	7.3			9.8		8.2	9.6			8.3	B

Class Teacher

Nguyen Thi Hong Nhien

IP. Manager

Bieu Thuy Thoai My

Checked by

Pham Duc Quynh



RESULTS FOR SEMESTER 2
SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Starter 5

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Bùi Minh Hieu	8.8	8.4	7.4	7.9			8.8		7.3	9.0			8.2	B
2	Nguyễn Lê Huy	9.6	7.9	8.8	8.6			9.7		9.7	10.0			9.2	A
3	Nguyễn Khánh Linh	9.6	8.9	9.7	9.6			9.5		10.0	10.0			9.6	A
4	Đương Vũ Minh	9.6	8.1	8.7	8.8			9.8		10.0	9.7			9.2	A
5	Nguyễn Ngọc Quỳnh Nga	9.4	6.9	9.1	7.1			8.8		10.0	8.4			8.5	B
6	Ngô Kim Ngân	9.1	7.0	9.1	8.0			8.8		10.0	9.1			8.7	B
7	Nguyễn Phạm Minh Ngọc	9.4	7.7	8.6	7.8			7.5		8.3	9.0			8.3	B
8	Võ Hoàng Quyên	9.5	9.8	9.3	9.3			9.8		8.8	9.7			9.5	A
9	Trần Lê Phương Quyên	8.7	6.6	7.0	6.5			5.2		6.3	6.6			6.7	C
10	Thái Như Thảo	9.7	9.5	9.6	9.6			9.9		10.0	10.0			9.8	A
11	Trương Du Thịnh	9.7	8.1	6.2	7.8			8.8		7.9	9.0			8.2	B
12	Lâm Hưng Thịnh	9.3	7.7	7.6	7.3			8.3		5.1	7.8			7.6	C
13	Đình Minh Tiến	7.0	1.6	2.9	2.4			4.1		1.8	1.9			3.1	F
14	Nguyễn Minh Tuấn	9.0	9.5	7.7	7.1			9.4		3.8	8.8			7.9	C
15	Phạm Huỳnh Thanh Uyên	9.4	9.1	8.1	8.6			9.5		8.7	9.4			9.0	A
16	Võ Phương Uyên	9.1	9.0	7.5	7.9			9.4		8.9	8.9			8.7	B
17	Nguyễn Thụy Tường Vân	9.4	7.7	8.3	7.3			8.7		9.0	9.4			8.5	B
18	Trịnh Thảo Vân	9.8	9.1	9.0	8.8			9.7		10.0	9.9			9.5	A
19	Nguyễn Hoàng Việt	9.7	7.8	9.6	8.1			8.3		9.9	9.4			9.0	A
20	Hoàng Thị Hà Giang	9.2	6.9	7.7	8.3			8.9		6.7	8.5			8.0	B

Class Teacher

Lai Thi Huong

IP. Manager

Bieu Thuy Thoai My

Checked by

Pham Duc Quynh



RESULTS FOR SEMESTER 2 SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Starter 6

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Quách Hải An	7.6	8.9	8.5	8.6			9.2		8.2	8.6			8.5	B
2	Huỳnh Mỹ Ân	7.2	6.3	5.1	6.0			3.8		5.6	5.9			5.7	D
3	Bùi Tùng Bách	8.9	7.9	7.3	7.5			8.5		8.6	9.7			8.3	B
4	Huỳnh Lê Thành Đạt	7.6	6.7	5.2	5.9			5.8		6.8	7.3			6.5	C
5	Tô Hải Hân	8.0	8.6	7.3	7.8			8.3		7.5	9.3			8.1	B
6	Nguyễn Hoàng Hiếu	5.8	5.2	4.8	4.8			6.3		7.3	8.7			6.1	D
7	Nguyễn Thành Hưng	9.5	9.7	8.2	7.7			8.9		9.1	8.8			8.8	B
8	Tôn Nữ Ngọc Khanh	9.5	8.2	7.5	7.8			8.4		9.9	9.8			8.7	B
9	Nguyễn Anh Khôi	9.2	8.5	7.0	7.2			7.5		6.0	8.6			7.7	C
10	Nguyễn Nhật Bảo Khuê	9.4	9.5	9.2	9.4			9.7		9.6	10.0			9.5	A
11	Tô Hoa Kiệt	9.1	9.0	8.2	7.9			8.1		9.0	9.8			8.7	B
12	Võ Hoàng Phi Long	8.7	6.5	6.0	5.8			4.9		5.7	5.9			6.2	D
13	Lê Hoàng Bảo Minh	8.5	6.2	5.9	5.9			7.8		8.4	7.1			7.1	C
14	Võ Công Minh	8.9	8.9	6.7	7.9			7.2		9.8	9.2			8.4	B
15	Ngô Bảo Ngân	9.6	9.2	9.0	9.1			9.9		8.3	9.6			9.2	A
16	Lương Bảo Nhi	9.0	7.1	6.0	7.1			8.3		8.8	9.1			7.9	C
17	Trần Bội Quân	8.9	6.9	7.1	7.4			7.3		8.5	8.8			7.8	C
18	Đỗ Minh Tấn	9.0	7.1	7.0	7.2			8.5		7.9	9.5			8.0	B
19	Long Kin Vũ	5.7	4.7	4.6	3.8			7.1		4.2	7.7			5.4	D
20	Đỗ Thanh Nhật Vy	9.6	9.2	7.0	8.1			9.0		6.9	9.1			8.4	B

Class Teacher

Ha Thi Luong

IP. Manager

Bieu Thuy Thoai My

Checked by

Pham Duc Quynh



THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

INTERNATIONAL ENGLISH PROGRAM

Date of issue: May 28, 2015

RESULTS FOR SEMESTER 2 SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Starter 7

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Trần Gia Chánh	8.7	8.4	7.2	6.8			9.5		6.0	9.3			8.0	B
2	Lưu Thụy Du	9.4	9.7	9.3	9.7			10.0		8.6	9.8			9.5	A
3	Lê Trung Hạo	9.2	9.1	7.9	7.4			9.1		5.9	7.8			8.1	B
4	Đỗ Nguyên Khang	4.8	4.5	4.9	5.4			7.0		6.5	8.0			5.9	D
5	Trần Anh Kiệt	8.7	6.2	7.1	5.7			7.4		7.6	8.8			7.4	C
6	Trịnh Thái Kiệt	7.9	4.8	6.3	4.8			7.9		5.7	7.0			6.3	D
7	Huỳnh Hào Luân	8.9	6.8	6.9	6.8			8.5		7.1	7.6			7.5	C
8	Nguyễn Thảo My	8.7	7.2	7.2	6.7			9.6		8.6	8.4			8.1	B
9	Nguyễn Thụy Yên Nhi	8.7	8.9	8.8	8.2			10.0		10.0	9.9			9.2	A
10	Ong Hồng Phát	7.7	9.0	9.0	7.1			9.5		8.4	9.5			8.6	B
11	Vòng Lê Thanh	8.7	8.1	9.1	8.8			10.0		9.6	10.0			9.2	A
12	Đương Tuyết Thanh	8.6	6.6	8.0	7.2			7.9		5.3	8.2			7.4	C
13	Nguyễn Thanh Thư	8.7	8.7	8.6	8.8			9.9		9.2	9.2			9.0	A
14	Nguyễn Thanh Minh Thư	8.6	7.2	6.7	6.7			5.2		6.2	5.5			6.6	C
15	Bùi Ngọc Bích Trâm	8.0	5.8	6.9	6.2			9.6		8.3	9.4			7.7	C
16	Phan Hiền Nhất Trinh	7.8	5.0	5.8	6.0			8.0		7.8	7.8			6.9	C
17	Nguyễn Thế Thông Tuệ	8.7	9.3	9.1	9.0			10.0		9.7	9.6			9.3	A
18	Lê Hoàng Thư Vương	8.6	8.2	7.9	7.9			9.3		8.2	9.2			8.5	B
19	Nguyễn Lê Ý Vy	9.4	9.4	9.6	9.4			10.0		10.0	10.0			9.7	A

Class Teacher

Bui Thi Thao

IP. Manager

Bieu Thuy Thoai My

Checked by

Pham Duc Quynh



THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

INTERNATIONAL ENGLISH PROGRAM

Date of issue: May 28, 2015

RESULTS FOR SEMESTER 2 SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Starter 8

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Nguyễn Khả Anh	9.0	9.0	8.3	8.6			9.5		9.2	9.2			9.0	A
2	Huỳnh Đỗ Nguyên Đan	9.1	9.5	8.7	8.7			8.5		9.1	9.7			9.0	A
3	Đèo Ngọc Bảo Hân	6.8	8.2	6.2	7.6			7.0		7.6	9.2			7.5	C
4	Nguyễn Đăng Gia Hoàng	8.5	9.6	7.8	8.5			9.7		8.2	8.8			8.7	B
5	Steven Alex Yeo Jiang Jiang	8.0	8.7	7.2	8.0			9.8		8.1	9.4			8.5	B
6	Quách Đăng Khoa	7.6	8.2	6.4	8.5			8.3		8.4	8.6			8.0	B
7	Mã Khải Ly	8.5	9.4	8.4	9.3			9.5		9.1	9.3			9.1	A
8	Ngô Phương Minh	8.8	9.6	7.5	8.9			9.5		8.5	9.3			8.9	B
9	Từ Bảo Nghi	8.5	9.4	7.3	8.8			9.4		7.3	9.5			8.6	B
10	Lê Châu Hải Ngọc	6.5	8.9	8.3	9.5			9.7		9.6	10.0			8.9	B
11	Trần Hiệp Ngôn	7.4	8.1	7.2	7.5			7.5		5.9	8.0			7.4	C
12	Lương Trí Nhã	9.2	9.9	9.1	9.4			9.9		10.0	9.9			9.6	A
13	Phạm Ngọc Tú Nhi	8.8	9.6	8.6	9.3			9.9		10.0	9.3			9.4	A
14	Lý Ngọc Nhi	8.7	9.5	8.3	8.7			9.7		9.9	10.0			9.3	A
15	Lương Ân Như	8.4	9.1	6.8	8.3			9.2		7.1	9.3			8.3	B
16	Phan Huy Phúc	8.5	7.5	6.2	7.1			5.5		3.2	5.5			6.2	D
17	Võ Khánh Sinh	8.8	8.6	8.2	8.6			9.1		7.7	9.8			8.7	B
18	Nguyễn Mỹ Thanh Thảo	9.2	9.4	7.5	8.7			9.7		9.5	9.8			9.1	A
19	Lưu Diệu Thông	8.5	8.0	7.6	7.1			7.4		3.6	8.8			7.3	C
20	Phan Khánh Vân	8.8	8.8	7.2	8.6			9.5		9.3	9.5			8.8	B
21	Lương Minh Vũ	9.2	9.9	8.6	9.2			9.7		9.5	8.9			9.3	A
22	Lê Hoàng Khánh Vy	9.1	9.5	8.8	9.5			9.3		9.9	9.9			9.4	A

Class Teacher

Dang Thi Thuy

IP. Manager

Bieu Thuy Thoai My

Checked by

Pham Duc Quynh



RESULTS FOR SEMESTER 2 SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Starter 9

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Trương Thành Đạt	5.6	3.7	3.6	3.3			4.0		1.2	3.6			3.6	F
2	Nguyễn Hữu Tuấn Đạt	5.3	1.2	3.2	2.1			3.1		2.5	2.6			2.9	F
3	Võ Xuân Hương	7.4	6.8	6.3	7.5			7.7		5.7	8.9			7.2	C
4	Lê Đức Huy	8.0	8.8	7.8	8.9			8.2		9.9	9.2			8.7	B
5	Hồ Tấn Khải	7.5	8.3	7.8	8.2			8.6		8.8	8.8			8.3	B
6	Trương Hiểu Khanh	7.6	8.4	7.7	8.6			9.0		9.8	9.3			8.6	B
7	Thái Hoàng Văn Khanh	8.7	9.8	9.2	9.5			9.8		9.3	9.8			9.4	A
8	Nguyễn Trần Anh Khôi	8.3	8.9	8.7	9.2			9.2		8.8	9.1			8.9	B
9	Huỳnh Nghĩa Kiệt	8.5	7.6	7.7	8.2			7.9		8.8	9.2			8.3	B
10	Phạm Gia Lạc	7.0	5.3	4.3	5.2			6.4		6.3	7.8			6.0	D
11	Trần Linh Mẫn	9.2	9.1	9.4	9.4			9.8		9.8	9.7			9.5	A
12	Nhâm Đặng Bình Minh	9.1	8.2	7.5	8.8			9.4		8.9	9.1			8.7	B
13	Trần Thu Minh	8.7	9.0	9.7	9.5			9.5		9.8	9.9			9.4	A
14	Nguyễn Đức Khang Nghĩa	7.6	8.3	7.0	7.0			6.9		4.0	8.3			7.0	C
15	Phạm Dương Sỹ Nguyên	7.8	9.0	8.5	8.4			8.6		8.3	9.4			8.6	B
16	Thái Mỹ Như	8.6	8.0	8.3	8.3			8.9		9.4	8.2			8.5	B
17	Lau Bảo Phương	7.4	9.2	8.0	8.7			9.0		9.0	9.2			8.6	B
18	Võ Lâm Đài Phương	5.2	4.5	5.4	5.7			6.0		7.5	7.9			6.0	D
19	Nguyễn Việt Quang	8.4	8.3	7.9	8.2			7.2		8.2	7.2			7.9	C
20	Nguyễn Hoàng Minh Thư	8.1	8.0	7.6	8.1			7.9		9.3	9.6			8.4	B
21	Phan Quốc Trí	6.7	7.6	4.8	5.0			4.6		1.2	6.6			5.2	D
22	Lê Minh Tú	7.0	7.4	6.5	7.3			6.8		7.5	9.4			7.4	C
23	Hồng Nguyễn Thùy Vy	8.9	7.9	8.2	8.5			7.4		9.5	9.1			8.5	B

Class Teacher

Nguyen Thi Lan Anh

IP. Manager

Bieu Thuy Thoai My

Checked by

Pham Duc Quynh



RESULTS FOR SEMESTER 2
SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Starter 10

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Ngô Quý Bao	9.3	9.8	8.6	9.6			8.9		7.5	9.5			9.0	A
2	Đỗ Thái Bảo	9.3	9.1	8.1	9.4			9.3		9.7	9.3			9.2	A
3	Tiêu Phương Đình	9.2	8.8	7.4	8.2			9.3		6.4	6.7			8.0	B
4	Danh Bội Dung	8.1	5.8	5.5	6.1			7.1		7.3	9.2			7.0	C
5	Nguyễn Tất Thu Hoàn	8.2	9.3	7.6	9.1			10.0		9.1	9.6			9.0	A
6	Lu Kim Huy	8.4	8.8	7.4	7.6			7.2		9.0	7.8			8.0	B
7	Phan Gia Hưng	8.0	7.9	8.0	7.7			7.6		6.4	7.9			7.6	C
8	Nguyễn Quốc Hưng	8.3	9.3	8.0	9.5			10.0		9.9	9.3			9.2	A
9	Somodiova Lucie	8.6	8.4	6.9	6.9			7.6		8.7	9.5			8.1	B
10	Trương Huệ Mẫn	8.2	7.1	7.2	7.9			7.0		7.0	8.1			7.5	C
11	Mina Quỳnh Anh Phạm	9.2	9.8	9.4	9.9			9.8		9.5	9.9			9.6	A
12	Huỳnh Phương Minh	8.6	8.7	7.2	7.7			7.9		8.5	8.1			8.1	B
13	Trương Ngọc Mỹ	8.8	9.7	8.3	9.1			9.4		8.2	9.3			9.0	A
14	Ngô Bảo Nghi	8.1	8.9	8.1	9.1			9.7		9.2	9.7			9.0	A
15	Huỳnh Vận Nhân	8.3	8.0	6.9	7.5			8.0		5.5	6.0			7.2	C
16	Văn Thái Quyên	9.1	8.4	8.4	9.1			9.4		8.0	9.0			8.8	B
17	Hoàng Trần Thiên Thanh	9.8	9.4	8.6	9.5			9.7		9.3	9.5			9.4	A
18	Dương Ngọc Minh Thư	9.5	9.1	8.1	7.8			9.6		8.4	9.3			8.8	B
19	Bùi Mỹ Tiên	9.1	8.7	7.2	8.2			9.0		7.8	8.4			8.3	B
20	Ngô Hoàng Bảo Trân	9.6	8.7	7.8	8.4			9.4		9.7	8.9			8.9	B
21	Trần Trương Bảo Trân	9.7	9.0	7.4	7.9			8.5		8.4	9.1			8.6	B
22	Nguyễn Anh Tuấn	6.3	2.2	3.1	4.4			3.7		1.8	3.9			3.6	F
23	Trần Khánh Vân	9.0	9.3	6.4	8.7			9.3		8.4	9.5			8.7	B

Class Teacher

Nguyen Thi My Phuong

IP. Manager

Bieu Thuy Thoai My

Checked by

Pham Duc Quynh



RESULTS FOR SEMESTER 2
SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Starter 11

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Phạm Trần Trường An	9.2	6.2	8.5	8.5			9.1		8.5	9.2			8.5	B
2	Nguyễn Nhật Vân Anh	9.4	7.4	7.0	8.5			7.7		8.6	8.8			8.2	B
3	Dương Hùng Cẩm	9.1	6.5	7.5	8.4			6.6		7.0	7.1			7.5	C
4	Nguyễn Khánh Đoan	9.4	8.5	9.3	9.3			9.2		10.0	9.3			9.3	A
5	Trương Song Đức	8.5	8.5	6.5	7.7			8.0		7.7	7.7			7.8	C
6	Nguyễn Ngọc Trúc Giang	8.5	8.0	8.2	9.1			6.3		8.2	7.3			7.9	C
7	Trần Duy Khang	9.5	9.7	9.2	9.4			9.0		9.5	9.8			9.4	A
8	Phan Vũ Tường Lam	9.3	7.9	8.4	9.4			8.7		9.8	9.9			9.1	A
9	Trần Thanh Long	8.8	8.7	8.0	8.9			8.1		8.6	8.6			8.5	B
10	Huỳnh Thiệu Luân	8.3	9.0	7.6	9.0			7.9		9.1	8.9			8.5	B
11	Trần Ngọc Thơ Nguyễn	7.7	5.1	5.6	6.1			8.4		7.4	8.8			7.0	C
12	Lương Viết Nghị	7.4	4.2	5.2	5.6			3.2		5.0	6.1			5.2	D
13	Nguyễn Ngô Ngọc Nhi	8.8	7.8	9.0	8.1			9.1		9.3	9.3			8.8	B
14	Đoàn Mạnh Phát	9.4	8.2	8.6	8.5			9.5		8.6	8.8			8.8	B
15	Nguyễn Minh Tấn	8.7	7.7	6.6	8.4			6.1		7.5	8.0			7.6	C
16	Trần Như Tâm	9.2	8.3	8.5	9.1			8.7		7.3	7.9			8.4	B
17	Trần Vĩnh Thành	8.6	6.1	6.2	7.4			5.3		5.7	7.0			6.6	C
18	Hồ Đắc Trang Thy	9.4	8.8	8.6	8.6			8.4		8.1	8.6			8.6	B
19	Lê Trọng Tín	8.8	6.8	7.0	6.7			6.1		6.8	8.4			7.2	C
20	Đỗ Song Trà	8.8	7.8	8.6	8.8			7.0		8.8	9.3			8.4	B
21	Huỳnh Giai Kiệt	7.3	3.8	5.3	5.1			4.3		5.1	4.3			5.0	D
22	Lê Quang Thuận Thành	8.2	6.8	4.8	7.1			5.9		4.2	8.4			6.5	C
23	Ho Anh Dung	7.8	5.5	3.9	5.0			5.1		3.0	4.6			5.0	D

Class Teacher

IP. Manager

Checked by

Phung Truc Phuong

Bieu Thuy Thoai My

Pham Duc Quynh



RESULTS FOR SEMESTER 2 SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Starter 12

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Võ Minh Tâm Anh	9.4	9.6	6.7	8.3			8.6		7.4	9.7			8.5	B
2	Trần Ngọc Vân Anh	9.0	8.2	7.5	9.0			8.1		7.8	9.2			8.4	B
3	Trần Đức Anh	8.6	5.2	5.0	4.9			3.5		5.8	6.6			5.7	D
4	Phạm Đại Dương	9.1	8.1	7.4	8.1			7.0		8.3	8.4			8.1	B
5	Lê Xuân Nhật Dương	9.7	9.4	8.9	9.1			8.9		6.8	9.4			8.9	B
6	Nguyễn Trí Hào	9.8	9.2	7.9	9.3			8.4		9.6	9.2			9.1	A
7	Nguyễn Mai Hân	9.5	8.3	9.1	9.3			9.4		9.0	10.0			9.2	A
8	Trần Hà Gia Hy	9.4	7.9	8.3	8.5			8.0		8.8	8.2			8.4	B
9	Nguyễn Sơn Kha	8.8	7.1	6.7	8.3			7.3		6.4	8.6			7.6	C
10	Văn Tiến Kiệt	8.5	7.8	7.7	8.0			5.8		8.4	7.4			7.7	C
11	Trần Tùng Linh	8.9	8.2	8.3	9.0			9.2		9.4	9.7			9.0	A
12	Phùng Hoàng Nhật Minh	9.3	8.5	6.7	6.8			7.8		4.9	6.9			7.3	C
13	Huỳnh Kim Ngân	9.3	9.4	8.4	9.6			9.2		9.3	9.7			9.3	A
14	Sử Ngọc Khôi Nguyên	9.2	9.0	8.2	9.3			7.8		7.2	7.7			8.3	B
15	Trần Minh Quý	9.3	8.9	7.7	8.9			8.5		7.2	9.1			8.5	B
16	Nguyễn Hoàng Phương Uyên	9.8	9.2	7.6	8.9			9.4		8.8	9.4			9.0	A
17	Huỳnh Khởi Vinh	9.6	9.7	8.9	9.2			9.6		9.7	9.9			9.5	A
18	Trần Quốc Vinh	9.5	7.6	5.3	7.3			6.4		6.7	6.1			7.0	C
19	Lê Thúy Vy	9.1	8.7	7.7	8.9			9.1		9.1	9.5			8.9	B
20	Phạm Thị Thanh Thảo	8.8	6.2	8.4	8.3			8.8		7.4	8.8			8.1	B
21	Trần Nguyễn Lê Uyên	8.6	6.1	6.2	7.7			6.6		7.6	8.7			7.4	C
22	Tạ Huệ Mẫn	8.9	6.1	7.9	7.5			9.5		8.8	9.1			8.3	B

Class Teacher

Huỳnh My Nuong

IP. Manager

Bieu Thuy Thoai My

Checked by

Pham Duc Quynh



RESULTS FOR SEMESTER 2
SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Starter 13

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Nguyễn Phạm Quỳnh Anh	10.0	7.7	6.6	8.1			6.9		7.6	9.0			8.0	B
2	Huỳnh Phan Phú Cảnh	8.7	8.5	8.3	8.7			9.4		7.4	9.2			8.6	B
3	Trần Kim Châu	10.0	9.9	9.3	9.8			9.9		9.9	9.9			9.8	A
4	Nguyễn Vĩnh Thanh Danh	9.9	8.9	9.2	9.7			9.5		8.8	9.4			9.3	A
5	Châu Tấn Đạt	10.0	8.9	8.5	9.2			9.7		6.4	9.7			8.9	B
6	Trần Minh Hạnh	9.8	9.0	8.6	9.7			10.0		9.6	10.0			9.5	A
7	Đặng Trung Hậu	7.3	2.5	4.9	3.6			2.4		2.0	4.7			3.9	F
8	Dương Minh Hiếu	8.7	8.0	8.2	8.4			8.4		4.6	8.2			7.8	C
9	Nguyễn Minh Khang	9.9	8.7	9.4	9.0			9.9		9.4	10.0			9.5	A
10	Nguyễn Lê Khang	8.3	8.2	9.0	9.4			9.9		8.6	9.7			9.0	A
11	Nguyễn Đăng Khoa	9.1	8.7	9.4	9.0			9.8		8.3	9.4			9.1	A
12	Giản Tuấn Kiệt	8.2	5.1	3.8	7.0			4.1		4.7	5.4			5.5	D
13	Thái Gia Kỳ	8.2	2.6	4.1	5.0			4.0		3.2	3.3			4.3	F
14	Phạm Minh Tường Lam	10.0	9.2	9.6	9.6			9.9		9.7	9.9			9.7	A
15	Trần Hữu Lộc	8.9	8.3	8.4	8.0			8.5		7.3	9.4			8.4	B
16	Trần Quốc Sỹ Nguyên	8.9	7.8	7.5	8.3			9.1		8.1	8.9			8.4	B
17	Nguyễn Tiến Phát	8.1	4.3	5.5	5.3			4.3		4.2	7.4			5.6	D
18	Thái Vĩnh Phú	7.9	4.2	6.2	8.0			6.5		3.8	6.4			6.1	D
19	Huỳnh Trần Tiểu Vy	8.9	5.6	7.0	8.0			5.8		7.2	7.3			7.1	C
20	Ong Hải Yến	9.3	9.0	9.1	9.6			9.8		9.2	10.0			9.4	A
21	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	9.2	9.2	9.2	9.9			10.0		9.3	9.6			9.5	A
22	Trương Ngọc Yến Huỳnh	8.4	3.7	7.0	8.0			7.2		7.1	7.4			7.0	C
23	Nguyễn Tường Vi	9.2	9.2	8.7	9.5			9.9		8.8	9.3			9.2	A

Class Teacher

Nguyen Thi Nhung

IP. Manager

Bieu Thuy Thoai My

Checked by

Pham Duc Quynh